

DANH SÁCH NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ THÂN NHÂN ĐIỀU CHỈNH MỨC PHỤ CẤP KHU VỰC
THEO THÔNG TƯ 23/2025/TTBNV NGÀY 24/12/2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK TÔ

(Kèm theo tờ trình số 27 /TTr-UBND của UBND xã Đắk Tô ngày 04/3/2026)

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Tỷ lệ TT	Số sổ lĩnh tiền	Hệ số khu vực đang hưởng	Hệ số khu vực đề nghị điều chỉnh	Tiền trợ cấp tháng đang hưởng	Dự kiến tiền trợ cấp hàng được hưởng sau khi điều chỉnh	Mức chênh lệch 1 tháng
TB suy giảm KNLD từ 21-60%								
1	Nguyễn Thị Hoa	21%	143700	0,4	0,5	2.814.000	3.048.000	234.000
2	Phạm Ngọc Hồng	41%	41193	0,4	0,5	4.603.000	4.837.000	234.000
3	Huỳnh Thị Huy	21%	133941	0,4	0,5	2.814.000	3.048.000	234.000
4	Nguyễn Bá Long	28%	78827	0,4	0,5	3.441.000	3.675.000	234.000
5	Lê Anh Ngôn	30%	2039	0,4	0,5	3.619.000	3.853.000	234.000
6	Nguyễn Thị Nguyệt	31%	70686	0,4	0,5	3.706.000	3.940.000	234.000
7	A Sơn	25%	4840	0,4	0,5	3.172.000	3.406.000	234.000
8	Đỗ Minh Trí	21%	66763	0,4	0,5	2.814.000	3.048.000	234.000
9	Nguyễn Bá Ứng	31%	70700	0,4	0,5	3.706.000	3.940.000	234.000
10	Tôn Nữ Tường Vi	21%	12832	0,4	0,5	2.814.000	3.048.000	234.000
11	Đinh Xuyên	31%	70681	0,4	0,5	3.706.000	3.940.000	234.000
TB suy giảm KNLD từ 61-80%							-	-
1	Nguyễn Văn Bằng	61%	6369	0,4	0,5	6.386.000	6.620.000	234.000
2	Hoàng Trọng Minh	61%	4953	0,4	0,5	6.386.000	6.620.000	234.000
3	Trần Vĩnh	61%	35592	0,4	0,5	6.386.000	6.620.000	234.000

STT	Họ và tên	Tỷ lệ TT	Số sổ lĩnh tiền	Hệ số khu vực đang hưởng	Hệ số khu vực đề nghị điều chỉnh	Tiền trợ cấp tháng đang hưởng	Dự kiến tiền trợ cấp hàng được hưởng sau khi điều chỉnh	Mức chênh lệch 1 tháng
BB suy giảm KNLD từ 41-50%							-	-
1	Thái Văn Bá	45%	052	0,4	0,5	3.847.000	4.081.000	234.000
BB suy giảm KNLD từ 51-60%							-	-
1	Trương Quang Chiu	59%	756	0,4	0,5	4.563.000	4.797.000	234.000
2	Hoàng Minh Năng	59%	055	0,4	0,5	4.563.000	4.797.000	234.000
3	Huỳnh Thị Thời	59%	757	0,4	0,5	4.563.000	4.797.000	234.000
BB suy giảm KNLD từ 61-70%							-	-
1	Trần Thị Kim Bản	62%	1215	0,4	0,5	5.558.000	5.792.000	234.000
2	Hồ Sỹ Hòe	61%	556	0,4	0,5	5.558.000	5.792.000	234.000
3	A Nông	61%	8897	0,4	0,5	5.558.000	5.792.000	234.000
4	A Toàn	61%	1909	0,4	0,5	5.558.000	5.792.000	234.000
5	Y Ưông	61%	0547	0,4	0,5	5.558.000	5.792.000	234.000
	Cộng			23		101.693.000	107.075.000	5.382.000